

Tiếng Việt thời LM de Rhodes: các từ chỉ màu sắc như ‘màu xanh, sắc xanh, sắc biếc’ (phần 18)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này bàn về các từ chỉ màu xanh như **xanh, thanh** và **biếc** vào thời các LM de Rhodes và Maiorica sang truyền đạo ở An Nam cho đến thế kỉ XX. Ít người biết xanh cũng gắn liền với nền thi ca Việt Nam qua truyện Kiều: hai nhân vật chính là Thúy Kiều và Thúy Vân. Tên gọi Thúy 翠 nghĩa là màu xanh lục, một tên thường đặt cho phái nữ. Từ ‘xanh’ hiện nay lại mang thêm một nghĩa thời thượng và đặc biệt liên hệ đến môi trường sạch (không ô nhiễm, không bị đen²), khác xa với nét nghĩa nguyên thủy và cơ bản của xanh từ thời cổ đại. Đảng Xanh (Green party/A) cũng xuất hiện ở các nước tân tiến với đại học xanh, kỹ nghệ xanh, môn hóa học xanh (Green chemistry) và phong trào "ngày chủ nhật xanh" vào năm nay (2019) ở VN. Bài này giới hạn vào các nét nghĩa của xanh/thanh, đặc biệt là cách dùng **mắt xanh** trong tiếng Việt. Các tài liệu tham khảo chính của bài viết này là ba tác phẩm của LM de Rhodes soạn: cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN), Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đôn Kinh (viết tắt là BBC) và từ điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL) có thể tra từ điển này trên mạng, như trang này chẳng hạn <http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&q&f=false>. Các chữ viết tắt khác là SSS (Sách Sổ Sang Chép Các Việc), NCT (Nguyễn Cung Thông), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bồ/1666), TTHH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), ĐNQATV (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), PG (Phật Giáo), CG (Công Giáo), VN (Việt Nam), TQ (Trung Quốc), HV (Hán Việt), BK (Bắc Kinh). Trang hay cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Dấu hoa thị * là dạng âm cổ phục nguyên (reconstructed sound). Không nên lầm số phụ chú và số chỉ thanh điệu đứng sau một âm tiết.

Theo lịch sử con người thì mắt thường có màu nâu, sau đó mới bắt đầu có mắt xanh³ (blue eye/A) và di truyền cho đến ngày nay. Thế giới có khoảng 8% dân số có mắt xanh, nhưng ở vài địa phương bên Âu châu thì phần trăm này có thể lên đến 80%.

Trong tiếng Việt, mắt xanh có phải chỉ con mắt màu xanh (hay "mắt xanh mũi lõ") như người phương Tây đã bàn đến ở trên? Ngôn ngữ và thi ca Việt Nam có những câu dùng mắt xanh một cách lãng mạn và tích cực, thí dụ như câu 2181/2182 trong truyện Kiều

闭数暄啗騰桃

Bấy lâu nghe tiếng má đào

¹ Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@yahoo.com

² Tại sao lại không dùng môi trường trong/sạch, trắng hay các màu khác mà lại mà lại dùng màu xanh lá cây?

³ Theo một báo cáo khoa học gần đây từ đại học Copenhagen (2008) cho thấy đầu tiên có một người (ancestor-ông bà/tổ tiên) có mắt xanh cách đây khoảng 6 đến 10 ngàn năm. Đây là do sự đột biến gene (**genetic mutation**) - xem toàn bài trang này chẳng hạn <https://www.sciencedaily.com/releases/2008/01/080130170343.htm> ...v.v...

昧撑拯底埃匍固空

Mắt xanh chẳng để ai vào, có không

Hay "ông ấy là người có **mắt xanh**, đã phát hiện và nâng đỡ nhiều nhà khoa học trẻ.", "Lọt vào **mắt xanh**." ... cũng như các bài thơ đã phổ nhạc như *Chiều tím* hay *Tự Tình Dưới Hoa*⁴ của thi sĩ Đinh Hùng (khoảng giữa thập niên 1950 khi ông di cư vào Nam):

Chưa gặp em, tôi vẫn nghĩ rằng:

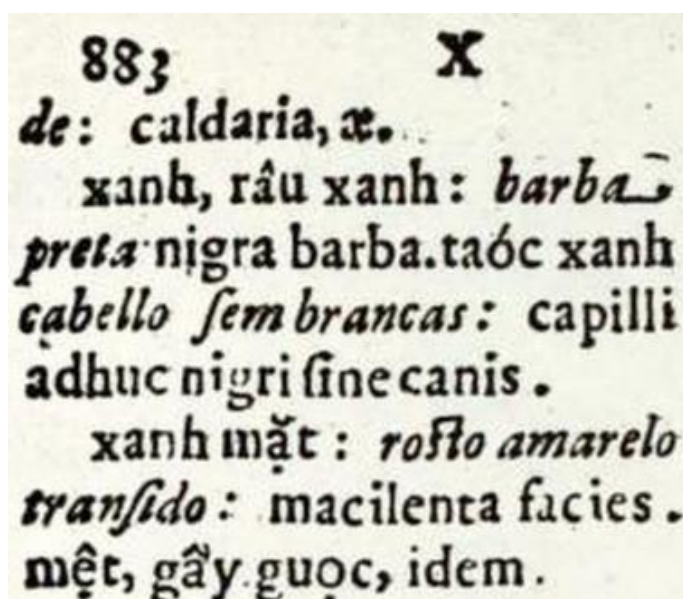
Có nàng thiếu nữ đẹp như trăng,

Mắt xanh là bóng dĩa hoang dại,

Thăm thẳm nhìn tôi không nói năng. ...v.v...

Như vậy, **mắt xanh** thật sự có nghĩa là gì - ta hãy đi ngược dòng thời gian để tìm hiểu cho thêm chính xác cách dùng **mắt xanh** và các từ liên hệ.

1. Từ thời VBL, LM de Rhodes (1651) đã nhận ra xanh có những nét nghĩa khác nhau như (a) xanh lá cây (viridis/L ~ green/A ~ vert/P) (b) yên lặng (không có gió bão) - VBL cho thí dụ là "blời xanh xanh⁵ (trời xanh xanh)" (c) xanh là đen - VBL ghi thí dụ như "râu xanh, tóc (tóc) xanh" - để ý VBL trang 821 lại ghi thứ tự chữ ngược⁶ là "xanh tóc" (capilli niger/L ~ tóc màu đen) và VBL trang 644 ghi "xanh râu" (barba nigra/L ~ râu màu đen) (d) xanh là gầy guộc/ốm yếu (xanh xao) - VBL cho thí dụ là "xanh mặt"



VBL trang 883

⁴ Bài thơ này đã được nhạc sĩ Phạm Đình Chương phổ nhạc (1957) qua tựa đề "Mộng dưới hoa" rất nổi tiếng về sau. Có một số tài liệu ghi câu thơ thứ ba là "*Mắt xanh là bóng dĩa hoang dại*".

⁵ Theo cấu trúc Việt ngữ thì xanh xanh là hơi xanh, có lẽ "trời xanh xanh" (VBL) là trời thanh (trong) xanh vì thanh vẫn có thể hoán chuyển cho xanh. Quá trình biến đổi từ phụ âm sát/đầu lưỡi thành phụ âm tắc/đầu lưỡi chưa hoàn toàn chấm dứt vào thời LM de Rhodes sang An Nam: thí dụ như **vi sang** vẫn có thể dùng **vi thang, lơ xơ ~ lơ thơ, Thuận (Thỗn) Hóa ~ Sinua, nguyệt sa (nguyệt thoa)**.

⁶ Điều này cho thấy khả năng tính từ có thể đứng trước danh từ vào thời VBL như cả trong các cách dùng cả lòng (tiếng Việt bây giờ là lớn gan), cả tiếng (tiếng Việt bây giờ là lớn tiếng), cả sáng, cả bụng, cả gan, cả giận, cả lời (tiếng Việt bây giờ là nhiều lời), cả sức ... Thành ngữ tiếng Việt vẫn bảo lưu nét nghĩa cả (lớn): cả gan, cả ăn cả ỉa, cả mô là đồ làm biếng, cả vú lấp miệng em, cả lưng rộng háng, cả hơi lớn tiếng ...v.v...

xanh *couja verde: viridis,*
 e. mùi xanh *cor verde: co-*
lor viridis. sắc xanh, idem.
 blò-i xanh xanh : *o ceo claro :*
fudum cælum serenum.

VBL trang 882

Điều đáng chú ý là các LM Béhaine/Taberd (1772/1773-1838) từng ghi xanh và thanh có cùng một nghĩa (viridis/L) hay là xanh lá cây tuy cách kí âm (chữ Nôm) khác nhau: xanh⁷ ghi là 擘 so với thanh 青. Tiếng La Tinh viridis lại có gốc là động từ vireo (“to be verdant, to sprout” ~ mọc lên - cho ra dạng vert/P là xanh lục), do đó màu xanh lá cây có liên hệ trực tiếp với cây cối khi vừa mọc lên. Điều này tương ứng với cách gọi xanh trong tiếng Việt (và Hán), cũng liên hệ đến sanh (sinh): Thích Danh 釋名 (khoảng 200 SCN) ghi 青, 生也, 象物之生時色也 thanh, sanh dã, tượng vật chi sanh/sinh thì sắc dã (hàm ý màu xanh là của cỏ cây mọc vào mùa xuân) - xem thêm chi tiết trong mục về chữ thanh/xanh phần sau. Như vậy cũng giống như quá trình hình thành chữ green (Anh) là xanh, có nguồn gốc là *g^hreh (sinh ra, mọc ra) - từ Middle English grene < Old English grēne < Proto-Germanic *grōniz (so với tiếng West Frisian grien, Hà-Lan groen, Low German grōn, green, greun, German grün, Swedish grön, Danish và Norwegian Nynorsk grōn, Norwegian Bokmål grønn), gốc của các dạng trên là động từ tiền Ấn-Âu Proto-Indo-European *g^hreh₁- (“to grow” ~ mọc lên).

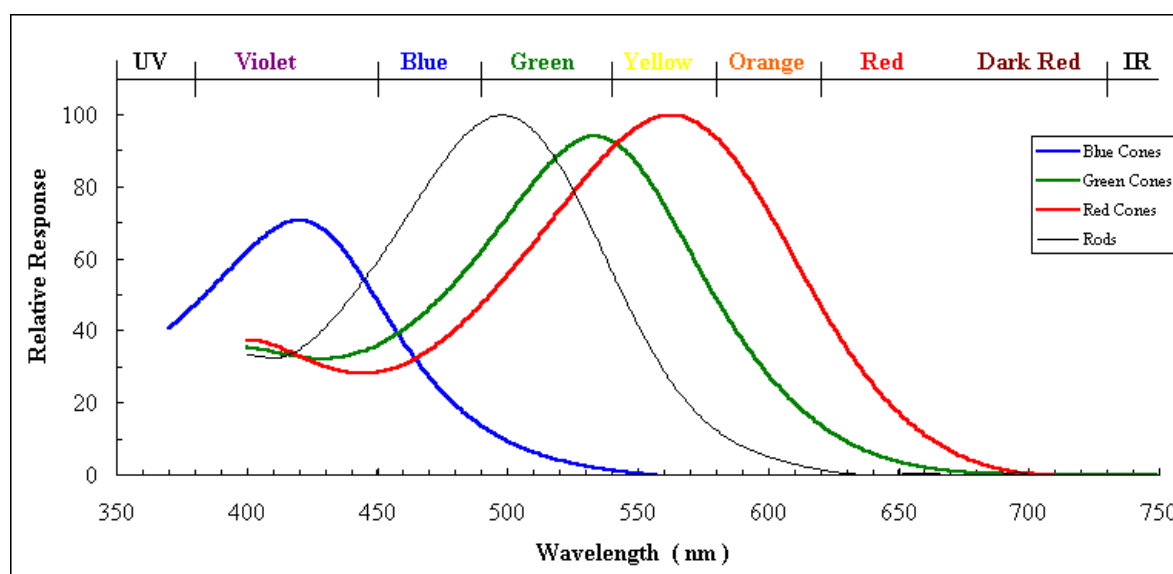
Thời VBL đã có phân biệt các màu (mùi) **xanh** (lá cây) và **biếc** (xanh da trời): trang 35/VBL ghi **sắc biếc** (color celestis/L ~ màu của bầu trời/NCT). So sánh các cách dùng trong câu 22a, Cư Trần Lạc Đạo Phú của vua Trần Nhân Tông (1258-1308) "*Chơi nước biếc, ản non xanh*", trang 15a Quốc Âm Thi Tập/Úc Trai Di Tập của Nguyễn Trãi (1380-1442) "*Con mắt hòa xanh đầu dễ bạc, lưng khôn uốn, lộc nên từ*" ... Rõ ràng là thời VBL và trước đó, tiếng Việt đã có khả năng phân biệt hai màu xanh (lá cây, xanh lục) và biếc (xanh da trời, xanh lam). Tuy nhiên, cách dùng "trời xanh xanh"/VBL cũng cho thấy khả năng lẫn lộn giữa hai màu này vào thời LM de Rhodes cho đến thời LM Béhaine/Taberd (ghi xanh và thanh với cùng một nghĩa là viridis/L) và cho đến ngày nay⁸. Để chỉ **trời xanh**, các từ HV có thể là **thanh thiên** 青天 ~ **bích không** 碧空 ~ 蒼旻 / 蒼旻 **thương mân** ~ 蒼天 / 蒼天 **thương thiên** ~ **huyền thiên** 玄天 ~ 青霄 **thanh tiêu** ~ 青冥 **thanh minh**⁹ ... Trong đó, các từ thanh/bích và huyền đều có khả năng ghép với mắt để cho ra dạng mắt xanh, mắt biếc và mắt huyền để chỉ mắt đen - thời VBL chỉ ghi cách dùng mắt xanh mà thôi và không thấy ghi từ huyền.

⁷ Xanh có các dạng chữ Nôm dùng bộ mộc 擘 (có lý hơn vì liên hệ đến cây cối), chữ thanh 青 hay sau này lại dùng bộ thủ 撐, chữ sanh/sinh 生, chữ sanh/sinh biểu âm hợp với chữ thanh biểu ý ...v.v...

⁸ Có thể tiếng La Tinh không có từ đặc biệt chỉ màu xanh da trời (so với viridis ~ xanh lá cây) nên tiếng Pháp dùng từ **bleu**, tiếng Ý **blu** có gốc Germanic - tiếng Tây-Ban-Nha và Bồ-Đào-Nha lại dùng azul có gốc A-Rập. Tiếng Pháp bleu nhập vào tiếng Anh để cho ra dạng **blue**.

⁹ **Minh bộ mịch** 冥 là tối tăm, thăm thẳm (như bầu trời cao xa) - không nên lầm với Thanh Minh (tết) 清明 với **minh bộ nhật** 明 lại có nghĩa là vào khoảng thời gian ngày mừng 4 đến ngày mừng 6 tháng 4 hàng năm.

Hiện tượng lẫn lộn các màu xanh - xanh lá cây/lục, xanh da trời/xanh lam, xanh đậm - thật ra không chỉ xảy ra trong tiếng Việt, nhưng cũng hiện diện trong các ngôn ngữ khác trên thế giới như tiếng Nhật, Thái, Hàn, Lakota Sioux (dùng một từ để chỉ xanh lá cây/green và xanh da trời/blue) ...v.v... Một cách giải thích khuynh hướng lẫn lộn trên là tế bào cảm giác màu xanh lá cây/lục và màu xanh lam có mức hấp thụ hay phản ứng (response) nằm xa nhau, nên mắt người phân biệt về các màu xanh không tốt (hay độ chính xác của phân màu nhỏ). Còn tế bào cảm giác màu đỏ và màu xanh lá cây có mức hấp thụ rất gần nhau (do đó độ chính xác khi phân màu rất cao) nên vậy mắt người phân biệt được rất nhiều màu nằm giữa màu đỏ và xanh lá cây. Thí dụ như 7 màu cơ bản của cầu vồng **đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm** và **tím**: giữa đỏ và lục có màu cam và vàng, không có màu cơ bản nào giữa lục (xanh lá cây) và lam (xanh da trời). Biểu đồ phản ứng tương đối (Relative Response) của mắt bên so với độ dài sóng (Wavelength) dưới trích từ trang https://www.unm.edu/~toolson/human_cone_response.htm



Trở lại với nét nghĩa "đen" của xanh đã được ghi trong VBL, đây không phải là ngẫu nhiên mà LM de Rhodes đã nhận ra - dù ông rất có thể không biết đến điển tích và các nét nghĩa cổ hơn của thanh/xanh từ tài liệu Hán cổ như các chi tiết trình bày trong phần sau.

2. Các nét nghĩa của thanh/xanh

2.1 Chữ thanh 青 靑 chỉ màu xanh lá cây (thanh mẫu thanh 清 vận mẫu thanh 青 bình thanh, khai khẩu tứ đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

倉經切, 音鵠 thương kinh thiết, âm thanh/tinh (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, TG 字鑑, LTCN 六書正鑑). TVGT ghi 从生丹 从生 丹 (cho thấy liên hệ đến sanh/sinh), cũng như Thích Danh (còn gọi là Nhĩ Nhã 爾雅) 釋名 ghi 青, 生也 **thanh, sanh/sinh dã**.

千定反 thiên định phản (LKTG): để ý vận **-inh** (như tinh so với vận **-anh** trong dạng thanh)

子零反 tử linh phản (ThVn 釋文)

子丁切 tử đĩnh thiết (NT, LT)

子丁反 tử đĩnh phản (ThVa 釋文)

子丁切 tử đĩnh thiết (TV, VH, TTTH)

千定切 thiên đĩnh thiết (TTTH)

TNAV ghi vận bộ 庚青 canh thanh (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 清請園青鯖 (thanh tình/thỉnh chính)

CV cũng ghi cùng vận/bình thanh 精菁青旌旌晶蜻鶩睛 (tinh thanh tình)

七情切 thất tình thiết (CV, TVi) - TVi ghi âm thanh 音清

子盈切 tử doanh thiết (CV, TVi) - TVi ghi âm tinh 音精

七星切, 音清 thất tinh thiết, âm thanh/thỉnh (CTT) ..v.v...

Giọng BK bây giờ là qīng jīng so với giọng Quảng Đông cing1 ceng1 và các giọng Mân Nam
客家话 : [梅县腔] ciang1 [海陆丰腔] ciang1 [东莞腔] ziang1 [台湾四县腔] ciang1

[宝安腔] ciang1 [陆丰腔] ciang1 [客语拼音字汇] qiang1 qiang4, giọng Mân Nam/Đài Loan
là chheN1, tiếng Nhật sei shou và tiếng Hàn cheng.

Dựa vào các phương ngữ và phiên thiết, một âm cổ phục nguyên của thanh là *shle:ŋ mà
tiếng Việt cổ bảo lưu dạng xanh (tiếng Sách là seŋ, tiếng Mường Bi là xanh). Nghĩa cổ nhất
của thanh là **xanh lá cây**¹⁰ (phù hợp với cách ghi nhận của Thích Danh/Nhĩ Nhã), như theo
Tuân Tử (316 TCN? – 237 TCN?) 荀子: *Thanh thủ chi ư lam, nhi thanh ư lam 青取之於藍
而青於藍 - màu xanh từ cỏ lam mà đậm hơn cỏ lam* (Khuyến học 勸學). Nét nghĩa màu xanh
lá cây phù hợp với các dạng khắc/vẽ cổ đại của chữ thanh: tượng hình cây cỏ mọc trên một
cái giếng nước (井 tinh) - xem các hình bên dưới về quá trình hình thành chữ thanh, có thể
tham khảo thêm chi tiết trên trang này chẳng hạn <https://hanziyuan.net/#%E9%9D%92>



Kim văn



Triện văn



Khải thư

Sau thời VBL, LM Taberd (1838, sđd) còn ghi serenum/L là "trời thanh" (trời chẳng có mây,
trời lạng), và viridis/L là xanh (da trời). LM Génibrel (1898, trang 859 sđd) sau đó cũng ghi
thức xanh¹¹ là couleur verte (xanh lá cây), **thức thanh** là couleur bleue và **thức đen** là

¹⁰ Còn gọi là xanh lá cam theo Aubaret, P.G. Vallot hay Génibrel (sđd).

¹¹ ĐNQATV (Tome II) trang 370 ghi màu thanh là màu xanh, sắc thanh là sắc xanh.

couleur noire. VBL cũng ghi biếc là xanh da trời (sắc biếc ~ color celestis/L - VBL trang 35). LM Béhaine/Taberd thì ghi **biếc** là bích HV 碧 (caeruleus¹²/L ~ xanh da trời). Như vậy là vào thời VBL, tiếng Việt đã dùng hai từ xanh (lá cây) và biếc¹³ (xanh da trời) để phân biệt hai màu khác nhau này. Tới thời LM Génibrel (1898, sđd) cũng còn ghi hai cách dùng **thanh cân** (khăn búi tóc màu xanh lá cây - coiffure de couleur bleue) và **bích cân** (khăn búi tóc màu xanh da trời - coiffure de couleur verte). Tuy nhiên vấn đề trở nên phức tạp hơn khi thanh cũng có nghĩa là lặng yên, còn đọc là thính và viết bằng bộ thủy hợp với chữ thanh hài thanh 淸. VBL trang 767 ghi các thí dụ như **thinh trời** (trời không có gió, yên lặng), **thinh biển** (biển không động, biển lặng hay không có sóng). Chính nét nghĩa "lặng" (VBL) cho ta cơ sở giải thích cách dùng "làm thính"¹⁴ (giữ yên lặng - VBL trang 767) với nghĩa tương tự trong tiếng Việt hiện đại. Đây là một chủ đề thú vị cần bàn sâu thêm, nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này. Một nghĩa cổ nữa của thanh là đen mà rất ít người biết đến.

2.2 Thanh nghĩa là màu xanh da trời¹⁵/xanh nước biển

Hồng Phạm Ngũ Hành Truyện (Luu Hưởng viết vào thời Tây Hán) ghi 時則有青眚青祥. *thì tắc hữu thanh sản thanh tường*. TVGT giải thích 青, 東方色也 thanh, đông phương sắc dã. Điều này cho thấy thanh đã chỉ hai màu xanh lá cây và xanh lam (xanh nước biển, xanh lơ, xanh da trời) trong các tài liệu Hán cổ.

2.3 Thanh/xanh là màu đen - mắt xanh

Sau nghĩa màu xanh, thanh còn có nghĩa là màu đen¹⁶ như thanh ngưu 青牛 con bò đen, thanh hồ 青狐 (con cáo đen), thanh bố 青布 vải đen, thanh y 青衣 áo đen - thanh y nhân 青衣人 chỉ người giúp việc (sai vặt), xưa thường mặc vải đen ... Theo Tấn Thư (năm 648), quyển 49, truyện viết về Nguyễn Tịch 阮籍 (210-263) - một nhà thơ và nhạc sĩ nổi tiếng vào thời Đông Hán, cũng là một trong Trúc Lâm Thất Hiền (bảy nhà văn/học giả thời Hán ở rừng tít). Tương truyền khi mẹ Nguyễn Tịch mất, bạn bè thân như Kê Khang đến thăm (đem theo rượu) nên ông rất thích thú - điều này thể hiện trên nét mặt của ông qua mắt xanh hay lộ tròng mắt đen (thanh nhãn 青眼, còn gọi là thanh mục 青目, thanh lã 青睞). Khi tiếp người ông không ưa thì nhìn nghiêng và để lộ tròng mắt trắng (bạch nhãn 白眼). Cách dùng thanh nhãn (mắt xanh) còn thấy vào thời Đường, như qua thơ của Đỗ Phủ (712-770) trong Đoàn Ca Hành: *trọng tuyên lâu đầu xuân sắc thâm, thanh nhãn cao ca vọng ngô tử*; hay thời Tống trong thơ của Hoàng Đình Kiên (1045-1105): *chu huyền dĩ vi giai nhân tụyệt, thanh nhãn*

¹² caeruleus là chữ ghép từ caelum (bầu trời) hợp với hậu tố -uleus (làm nhỏ lại). Caeruleus có các nghĩa (a) thuộc về biển (b) thuộc về trời (c) liên hệ đến sông hay thân sông (d) màu đậm (xanh đậm) (e) tối tăm, âm đạm
¹³ Học giả Mao Hoảng 毛晃 (thời Tống) ghi rõ nghĩa của biếc là 深青色 thâm thanh sắc (màu xanh đậm ~ xanh da trời). Vốn từ HV còn có các từ lam 藍, thương 蒼 chỉ màu xanh thẫm. Lục 綠 là màu xanh (lá cây). Các từ biếc, lam, lục thường dùng chung với xanh trong tiếng Việt để chỉ nghĩa rõ hơn như xanh lam, xanh biếc, xanh lục ... Các từ ghép khác cho rõ nghĩa hơn (Taberd/1838) là xanh lè, xanh lèo, xanh dờn dờn, xanh nghịt nghịt ...
¹⁴ LM Béhaine/Taberd (17172/1773-1838) lại ghi thính chữ Nôm là thanh 聲 bộ nhĩ. Điều này dẫn đến các cách giải thích khác nhau về nguồn gốc cách dùng "làm thính". GS Trần Quốc Vượng đề nghị "làm thính" nói lên Phật tính trong tiếng Việt, cũng như áo ấm và áo lạnh, đánh bại và đánh thắng (Trong Cối) ...v.v...

¹⁵ Aubaret (1867, sđd) ghi là sắc da trời, xanh da trời, màu xanh da trời (bleu/P).

¹⁶ Theo "Từ nguyên" Thương Vụ Ấn Thư Quán, Bắc Kinh (2004). Các nghĩa khác của thanh như địa danh, họ của người TQ, vỏ cây tre không nằm trong phạm vi của bài viết này. Cách dùng **mắt xanh** (thanh nhãn) tương tự như **mây xanh** (thanh vân 青雲) với nghĩa không hẳn liên hệ đến màu xanh (như trong ngôn ngữ hiện đại).

liêu nhân mỹ tửu hoành. Nhà văn Bò Tùng Linh (1640-1715) trong truyện "Liêu Trai Chí Diệt - Tửu cuồng" cũng dùng thanh nhãn: *cổ trọng áp tạo mạo nhân, thả chúc thanh nhãn...v.v...* Mắt xanh cũng hiện diện trong VBL sau 16 thế kỉ để chỉ mắt đen, và cho đến ngày nay với nghĩa đã mở rộng (thay đổi) tuy vẫn còn mang tính tích cực (so với mắt trắng/trắng mắt mang tính tiêu cực).

2.4 Mắt xanh chỉ bạn thân

Nghĩa đen của mắt xanh (mắt đen) đã mở rộng để chỉ bạn bè thân thiết như trong thơ của Quyền Đức Dur (759-818): *khách sầu thanh nhãn biệt, gia hỉ ngọc nhân quy* ("Tống Lô Bình - sự vụ châu tinh cận"); Nhà sử học Tư Mã Quang (1019–1086) thơ: *hồ nhân thủ thứ cụ bôi bà, thanh nhãn tương phùng hi vô cực...v.v...*

2.5 Mắt xanh chỉ thời niên thiếu

Thanh/xanh còn mở rộng nghĩa để chỉ tuổi trẻ như **thanh niên** 青年, **thanh xuân** 青春, mắt xanh. Nhà thơ đời Đường Trương Hồ (785—849) từng dùng mắt xanh để chỉ thời niên thiếu: *tương phùng thanh nhãn nhật, tương thán bạch đầu thì* ("Hi Vương Tử Tái - thoại cự").

2.6 Cách dùng mắt xanh trong tiếng Việt hiện đại

Màu xanh thường tiêu biểu cho hình ảnh thoải mái, yên bình và tích cực như trời xanh, tóc xanh, cây xanh, non xanh, mây xanh ... Nghĩa mở rộng và tích cực của mắt xanh (thanh nhãn) là để thể hiện sự ưng ý (vừa lòng, hàm ý khen) như cách nhìn của nữ giới đối với nam giới (truyện Kiều, câu 2182 đã trích ở phần trên). Ngoài ra, mắt xanh còn chỉ sự phát hiện nhân tài như như trong cách nói¹⁷ *"ông ấy là người có mắt xanh, đã phát hiện và nâng đỡ nhiều nhà khoa học trẻ"*. Ca dao tục ngữ cũng nêu cao tính tích cực của mắt đen so với mắt trắng

Người khôn con mắt đen sì

Người dại con mắt nửa chì nửa than ...

Con lợn mắt trắng thì nuôi

Những người mắt trắng đánh rồi đuổi đi ...

Những người mắt trắng môi thâm

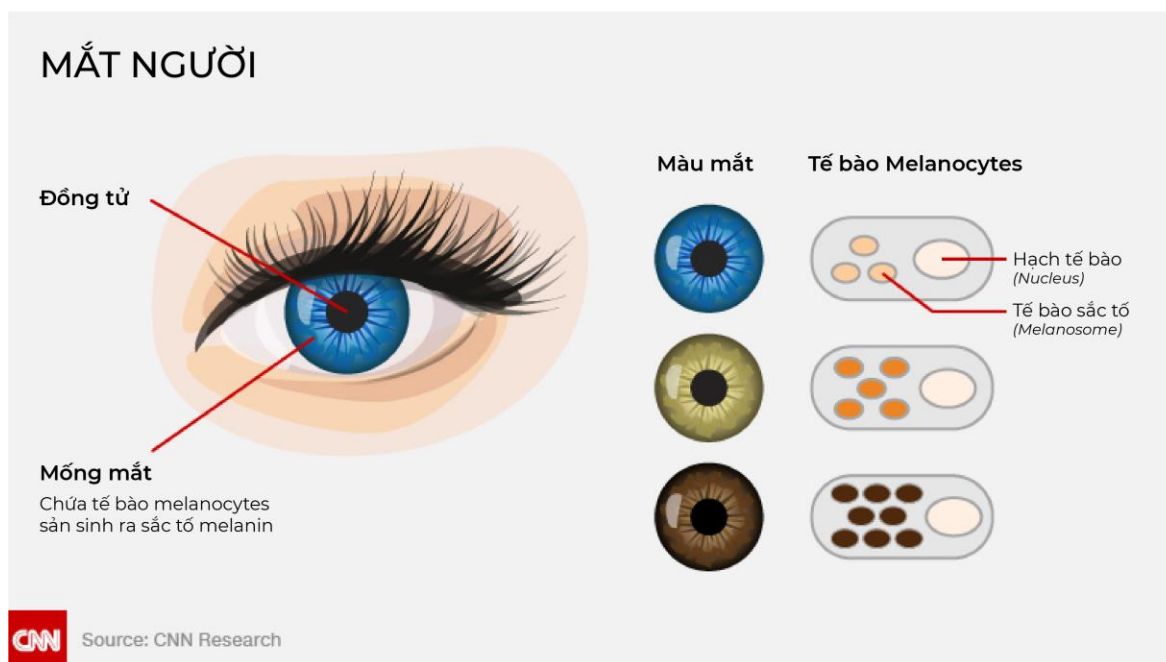
Trai thì trộm cắp gái dâm cướp chồng¹⁸ ...v.v...

3. Cơ sở giải thích sinh vật của điển tích ‘mắt xanh’

Tương tự như nguồn gốc của chữ xanh - từ cây cối lúc mọc hay sanh ra, dù là tiếng Anh/Pháp hay Hán - mắt xanh (mắt đen) cũng có thể giải thích qua cấu trúc của con mắt con người. Đồng tử (pupil/A), lỗ tròn bên trong mống mắt, có khả năng thay đổi kích thước tùy theo mức độ ánh sáng của môi trường và trạng thái (tinh thần và thể chất) của cá nhân. Hình sau trích từ trang <https://idesign.vn/graphic-design/mau-xanh-va-li-do-mat-xanh-khong-ton-tai-152659.html>

¹⁷ Trích từ bài viết "Mắt xanh là gì?" của Phạm Tuấn Vũ - đăng trên trang mạng Bình Định on line (26/5/2018).

¹⁸ Các câu ca dao này có thể thay đổi trong dân gian như "ví chẳng hại chồng thì cũng hại con", tuy nhiên vẫn mang hàm ý chính là chê bai (tiêu cực).



Xem lại điển tích về Nguyễn Tịch có mắt xanh và mắt trắng, khi ông thích và chú ý đến người nào (hay sự vật gì) thì đồng tử của ông mở rộng để tiếp nhận ánh sáng vào mắt nhiều hơn, và để ông nhìn thấy nhiều chi tiết mà mình muốn nhìn hơn. Chính sự nở ra (dilation) của đồng tử làm cho mống mắt trở nên đen hơn bình thường và từ đó ta có cách dùng mắt xanh (thanh nhãn ~ mắt đen) để chỉ sự ưng ý hay tích cực. Ngược lại với trường hợp mắt xanh, khi không muốn "nhìn ai" thì đồng tử nhỏ lại và làm cho màu mống mắt nhạt đi hay trở thành "mắt trắng" hơn so với bình thường. Bạn đọc có thể xem chi tiết về hoạt động giãn nở của đồng tử mắt tùy theo cường độ ánh sáng trên youtube trang này chẳng hạn

https://www.google.com/search?ei=fB8MXeyREdePwgPVq5aQAw&q=change+in+pupil+size+utube+to+lighting&oq=change+in+pupil+size+utube+to+lighting&gs_l=psy-ab.3..35i304i39.1159.1159..1809...0.0..0.226.226.2-1.....0....1..gws-wiz.....0i71.IKHV_kP8Kug#kpvalbx=0 hay trang <https://www.youtube.com/watch?v=QLC xJKJMZuE> ...v.v...

Tóm lại, mùi xanh/mắt xanh (VBL) cho thấy tiếng Việt vẫn còn bảo lưu dạng cổ xanh của thanh và có khuynh hướng dùng thanh để chỉ màu xanh da trời so với xanh chỉ màu xanh lá cây. Điều này phù hợp với quá trình cấu tạo chữ thanh, một màu liên hệ đến giai đoạn cây cối vừa mọc ra (sinh ra - xanh tươi). Tiếng Trung (Hoa) hiện đại ít dùng từ thanh/xanh¹⁹ so với lam (xanh da trời) và lục (xanh lá cây). Vào thời LM de Rhodes cho đến thời LM Béhaine/Taberd, tiếng Việt đã dùng biếc (sắc biếc/VBL) để chỉ màu xanh da trời so với xanh (mùi xanh/VBL) chỉ màu xanh lá cây. Tuy nhiên, biếc sau này lại dùng để chỉ cây cối xanh sẫm (truyện Kiều²⁰) và không thông dụng như xanh và do đó tạo ra sự pha trộn (dùng chung) của hai màu xanh như trong tiếng Việt hiện đại. Vấn đề trở nên thú vị khi thanh hay thanh có

¹⁹ Vấn đề trở nên phức tạp khi âm *xanh thời xưa cũng từng chỉ màu đỏ như chữ hiếm thanh 緋 (tần số dùng 93 trên 238569519) cùng cách đọc với thanh (xanh) 倉經切, 音青 thương kinh thiết, âm thanh (TV). Chữ hiếm xanh/sanh/trinh 靛 靛 靛 靛 靛 cũng có nghĩa là màu đỏ. Đây là các chủ đề cần được tra cứu sâu xa hơn để hiểu rõ hơn các cách dùng đặc biệt trên.

²⁰ Truyện Kiều dùng **thanh** (xanh) 2 lần, **xanh** 12 lần, **biếc** 4 lần, **lục** (xanh lá cây) 3 lần. **Trời xanh** (dùng 1 lần): *trời xanh quen thói má hồngng đáng ghen* (câu 6). **Mắt xanh** xuất hiện 1 lần trong truyện Kiều.

nghĩa là trong (lặng yên, bộ thủy hợp với chữ thanh biểu âm), làm cách dùng trời xanh hay trời thanh có phần giống nhau, đặc biệt là khi trời trong (không mây) thì cũng là lúc trời có màu xanh tự nhiên - hai hiện tượng này luôn đi đôi với nhau. Thanh còn có nghĩa là màu đen, dẫn đến cách dùng thanh nhãn ('mắt xanh' thật ra là 'mắt đen') thể hiện sự vui lòng hay ưng thuận. Nét nghĩa này có thể giải thích bằng sự nở ra (mở rộng kích thước) của đồng tử con mắt khi muốn quan sát điều mình thích thú hay khi mình chú ý đến ai²¹. Màu xanh lá cây còn được dùng trong bảng Swadesh (Swadesh list) để so sánh liên hệ giữa các ngôn ngữ vì các từ chỉ màu xanh thường được dùng khá ổn định²² (không vay mượn trừ khi trong cùng một họ ngôn ngữ). Tính chất ổn định thấp của chữ thanh (xanh) còn thấy trong cách dùng thanh lâu 青樓: thời cổ đại chỉ cung điện của vua chúa hay các bậc quyền quý, nhưng từ thời Đường Tống lại có nghĩa là kỹ viện²³. Hi vọng người đọc thấy thích thú/quan tâm với các gợi ý của bài này và sẽ tìm hiểu sâu xa hơn về tiếng Việt phong phú của chúng ta, cũng như khám phá thêm những hiện tượng ngôn ngữ thú vị dựa vào các tiến bộ khoa học cận đại.

4. Tài liệu tham khảo chính và phê bình thêm

- 1) Đào Duy Anh (1974) "Từ điển truyện Kiều" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).
- 2) Gabriel Aubaret (1867) "Vocabulaire français-annamite & annamite-français & grammaire" in năm 1867, viết xong năm 1863. Sĩ quan hải quân Aubaret thông thạo chữ Nho và chữ quốc ngữ.
- 3) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bử Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999).
 ————— (1774/Quảng Đông - Địa phận Đàng Trong tái bản năm 1837) "Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ" 聖教要理國語 viết bằng chữ Nôm theo dạng Hối-Thừa. Y Doãn Ninh/Lê Bảo Tịnh phiên âm và chú giải, La Vang Tùng Thư xuất bản (Mỹ).
- 4) Huỳnh Tịnh Của (1895/1896) "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị" Tome I, II - Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran (SaiGon).
- 5) J. F. M. Génibrel (1898) "Dictionnaire annamite français" Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon).
 ————— (1906) "Petit dictionnaire annamite français" Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon).

²¹ Cũng như máy ảnh (camera) cần ánh sáng để chụp hình cho rõ, mắt người dựa vào kích thước của đồng tử để nhìn thấy chi tiết hơn. Đồng tử của mắt sẽ mở rộng khi phải tập trung (não bộ) để giải quyết vấn đề, hay khi đối diện một trường hợp hiểm nghèo (đồng tử mở lớn ra để cho thấy chi tiết hơn) và khi dùng một số chất kích thích như cocaine, amphetamine ...

²² Xanh/thanh hiện diện trong tiếng Việt và tiếng Hán cho thấy nhà ngôn ngữ Morris Swadesh không thật sự chính xác khi dùng từ chỉ màu xanh cho bảng so sánh gồm 100 từ (1971). Cũng như tiếng Tagalog (ở Phi-Luật-Tân) dùng từ asul chỉ màu xanh da trời và berde chỉ màu xanh lá cây (mượn từ tiếng Tây-Ban-Nha azul và verde) dù đã có từ bughaw và lunti(án) từ xa xưa. Nghiên cứu của Eric W. Holman và đồng nghiệp gần đây (2008) cho thấy mức ổn định (stability) của từ xanh lá cây (green/A) là 21.1% so với từ chỉ con chấy (louse/A) 42.8% và số 2 (two/A) 39.8%. Thí dụ như bảng so sánh Leipzig-Jakarta (2009) không có từ chỉ màu xanh (blue, green) nhưng có từ chỉ màu đen (black/A) và đỏ (red/A) như trong bảng Swadesh.

²³ Kỹ viện là chỗ các kỹ nữ tá túc (nhà chứa, nhà thổ, **lầu xanh** ~ **thanh lâu**). Đây cũng là nghĩa hiện đại của lầu xanh. Trong truyện Kiều, **lầu xanh** xuất hiện 8 lần so với thanh lâu 1 lần: *Lầu xanh có mụ Tú Bà* (câu 809).

- 6) Nguyễn Quang Hồng (2015) "Tự điển chữ Nôm dẫn giải" Tập 1 và 2 - NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).
- 7) Nguyễn Hồng (1959) "Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam - Quyển 1 - Các Thừa Sai dòng Tên 1615 - 1665" NXB Hiện Tại (Sài Gòn).
- 8) Trương Vĩnh Ký J.B.P. (1884, 1920) "Petit dictionnaire francais annamite" Imprimerie de l'union Nguyễn Văn Của (SAIGON)
- 9) Lý Lạc Nghị (1997/1998) "Tìm về cội nguồn chữ Hán" Jim Waters biên soạn, GS Trần Nghĩa/Vương Lộc hiệu đính - NXB Thế Giới (1998, Hà Nội).
- 10) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.
- (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).
- "Tuồng Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).
- "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).
- 11) Jean Louis Taberd (1838) - tên Việt là cố Từ - "Dictionarium Annamitico-Latinum" Serampore (Bengale).
- 12) Nguyễn Cung Thông (2016) "Cách nói xuống thuyền, trên trời, ra đời, Đàng Trong/Ngoài ... thời LM Alexandre de Rhodes (phần 1)" có thể xem toàn bài trang này http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_CachDungXuongThuyenTrenTroivaRaDoiP1.pdf
- (2016) "Cách nói tôi, ta, tao, tớ, qua, min ... Tiếng Việt thời LM de Rhodes" - có thể xem toàn bài trang này http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_CachNoiToiTaTaoToP2.pdf
- (2018) "Tiếng Việt từ thời LM de Rhodes - Kinh Lạy Cha (phần 5A)" có thể xem toàn bài trên trang <https://nghienquulichsu.com/2018/02/06/tieng-viet-tu-thoi-lm-de-rhodes-kinh-lay-cha/> hay <https://www.facebook.com/conggiao.info/posts/1586641711427101...v.v...>
- (2018) "Tiếng Việt từ thời LM de Rhodes - Kinh Lạy Cha (phần 5B)" có thể xem toàn bài trên https://vandoanviet.blogspot.com/2018/04/tieng-viet-tu-thoi-lm-de-rhodes-kinh_24.html?m=0 ...v.v...
- 13) Tuệ Tâm (2018) "Màu xanh – Màu sắc tượng trưng cho hy vọng của phương Đông" bài viết đăng trên mạng Tinh Hoa trang <https://tinhhoa.net/mau-xanh-mau-sac-tuong-trung-cho-hy-vong-cua-phuong-dong.html>.
- 14) Pierre-Gabriel Vallot (1898) "Dictionnaire franco-tonkinois illustré" NXB F.H. Schneider (Hà Nội).